

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 22/01/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

Số: 123 /CTN-KTT

Hạ Long, ngày 22 tháng 1 năm 2020.

“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm
2019 tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2018”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 trên báo cáo tài chính Công ty tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Chênh lệch	Tỷ lệ%
1	Doanh thu thuần	151.987.391.111	139.608.020.902	12.379.370.209	109
2	Giá vốn hàng bán	102.458.319.520	92.884.027.744	9.574.291.776	110
3	Lợi nhuận sau thuế	26.050.130.852	21.714.273.572	4.335.857.280	120

Sáu tháng cuối năm 2019, tình hình kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh có những chuyển biến tích cực, kinh tế ổn định và phát triển hơn, các khu đô thị, dịch vụ, du lịch, khu vui chơi giải trí được đầu tư, hoạt động liên tục thu hút nhiều khách du lịch giúp tăng nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng cấp nước của Công ty được đầu tư, cải tạo dần ổn định, nhiều tuyến truyền tải chính, tuyến ống phân phối được thay thế mới góp phần tăng năng lực cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát, mức sử dụng nước bình quân tăng dẫn đến doanh thu quý 4-2019 tăng 9% so với quý 4-2018. Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí do đó lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2018.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh về lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2018. Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Ban điều hành Cty(b/c);
- Lưu KTTC.





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		81,857,001,805	100,167,990,511
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		18,784,789,919	30,198,833,858
1. Tiền	111	V.01	18,784,789,919	30,198,833,858
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		32,729,195,433	32,292,599,686
1. Phải thu của khách hàng	131		10,459,252,883	18,745,077,824
2. Trả trước cho người bán	132		20,702,774,341	11,785,316,945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,478,529,716	2,570,911,833
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(911,361,507)	(808,706,916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		19,844,791,287	30,850,317,470
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20,688,994,757	32,525,221,771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(844,203,470)	(1,674,904,301)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,498,225,166	6,826,239,497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,498,225,166	6,826,239,497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,039,296,852,531	943,857,332,093
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		844,267,619,955	805,963,914,659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	842,036,850,961	804,375,132,402
- Nguyên giá	222		2,034,324,073,662	1,859,602,918,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,192,287,222,701)	(1,055,227,785,787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,230,768,994	1,588,782,257
- Nguyên giá	228		5,276,054,047	4,970,450,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,045,285,053)	(3,381,668,490)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		184,574,996,741	119,378,573,558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,405,050,177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123,052,134,781	57,973,523,381
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			4,928,655,000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			4,928,655,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10,454,235,835	13,586,188,876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,454,235,835	13,586,188,876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,121,153,854,336	1,044,025,322,604
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		519,955,378,119	447,682,146,767
I- NỢ NGẮN HẠN	310		225,454,678,841	182,556,064,010
1. Phải trả cho người bán	311		55,411,076,507	35,025,648,898
2. Người mua trả tiền trước	312		2,364,334,469	1,915,687,904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,510,365,426	11,689,375,167
4. Phải trả người lao động	314		62,503,887,840	54,014,569,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,902,835,813	4,985,292,560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19,179,235,950	37,546,831,853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57,077,454,795	33,822,045,767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,505,488,041	3,556,611,974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		294,500,699,278	265,126,082,757
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		294,500,699,278	265,126,082,757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		601,198,476,217	596,343,175,837
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	601,198,476,217	596,343,175,837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,975,638,720	47,120,338,340
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		51,975,638,720	47,120,338,340
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,121,153,854,336	1,044,025,322,604

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 202

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lô Thi Khu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý IV	Lũy kế năm	Quý IV	Lũy kế năm
1	2	3	5			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151 987 391 111	588 778 097 744	139 608 020 902	542 168 807 064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	151 987 391 111	588 778 097 744	139 608 020 902	542 168 807 064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	102 458 319 520	449 854 682 825	92 884 027 744	417 612 938 898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49 529 071 591	138 923 414 919	46 723 993 158	124 555 868 166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7 586 860	21 904 488	11 023 707	47 233 000
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 528 683 475	24 365 537 314	5 221 669 744	21 541 533 774
-. Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		5 528 683 475	22 077 509 684	5 221 669 744	21 541 533 774
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	163 377 013	355 476 663	323 841 252	812 439 746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	14 250 518 814	52 498 746 717	12 712 271 937	45 518 656 464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		29 594 079 149	61 725 558 713	28 477 233 932	56 730 471 182
11. Thu nhập khác	31		5 393 268 784	5 755 655 150	310 998 427	5 452 409 795
12. Chi phí khác	32		3 063 905 726	3 138 024 005	2 102 009 099	3 609 049 665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 329 363 058	2 617 631 145	(1 791 010 672)	1 843 360 130
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		31 923 442 207	64 343 189 858	26 686 223 260	58 573 831 312
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 873 311 355	12 367 551 138	4 971 949 688	11 453 492 972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26 050 130 852	51 975 638 720	21 714 273 572	47 120 338 340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Hậu



Tô Thị Hằng Nga



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		701 240 441 000	644 342 839 761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(198 981 925 520)	(163 143 255 966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(181 069 765 158)	(182 479 196 974)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22 221 301 904)	(20 613 548 565)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(7 947 732 755)	(11 979 939 708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16 231 881 444	4 711 206 885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(103 450 316 951)	(130 094 222 357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203 801 280 156	140 743 883 076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(224 375 773 075)	(217 941 897 814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21 698 154	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1 058 400 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		638 547 659	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21 936 509	57 103 982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(223 693 590 753)	(218 943 193 832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			21 000 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107 890 728 612	75 440 541 626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55 260 703 063)	(25 317 482 540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44 151 758 891)	(798 649 640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8 478 266 658	70 324 409 446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(11 414 043 939)	(7 874 901 310)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30 198 833 858	38 073 735 168
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	18 784 789 919	30 198 833 858

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga



Chủ tịch HĐQT


Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2019: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;

- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;

- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;

- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;

- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Tiền mặt	1,005,138,825	2,372,193,310
Tiền gửi ngân hàng	17,779,651,094	27,826,640,548
Cộng	18,784,789,919	30,198,833,858
 2 Các khoản đầu tư tài chính		
.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
- Đầu tư vào công ty con		
-Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập		4,928,655,000
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	<u>0</u>	<u>4,928,655,000</u>

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 53-HĐCNV đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty nước Quảng Ninh trị giá 1.058.400.000 đồng. Ngày 17/8/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã có công văn số 199/CV-VIWASE xác nhận về việc chuyển nhượng vốn hoàn thành tới Công ty TNHH cấp nước Yên Lập.

Đến ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã có quyết định về việc giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập Quảng Ninh. Trong kỳ Công ty Yên lập hoàn trả lại phần vốn góp còn lại sau khi thanh toán các khoản nợ và điều chuyển tài sản về Xí nghiệp nước Bãi Cháy - đơn vị thành viên của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh quản lý và sử dụng kể từ ngày 01/04/2019. Ngày 14/5/2019, Công ty Yên Lập đã hoàn tất thủ tục giải thể lên cơ quan đăng ký kinh doanh. Ngày 28/11/2019 cơ quan thuế đã đóng mã số thuế của Công ty.

3 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
a Phải thu khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	8,010,551,755	(143,938,396)	16,406,841,938	(114,186,522)
Các đối tượng khác	2,448,701,128	(515,681,095)	2,338,235,886	(488,281,613)
Cộng	10,459,252,883	(659,619,491)	18,745,077,824	(602,468,135)
b Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>31/12/2019</u>		<u>1/1/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	264,900,000		276,885,000	
Phải thu về thuế TNCN	279,271,394		28,872,230	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ	0		241,466,849	
Phải thu thuế TNDN,GTGT đã nộp khi góp vốn xây chung cư	0		325,712,728	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1,807,987,518		1,342,644,516	
Phải thu khác	126,370,804		355,330,510	
	2,478,529,716		2,570,911,833	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	0		5,708,414,705	
Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	309,468,500		1,193,490,050	
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	5,327,096,750		0	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	5,201,944,800			
Các khoản khác	9,503,523,291	(251,742,016)	4,522,671,190	(206,238,781)
	20,702,774,341	(251,742,016)	11,785,316,945	(206,238,781)

5 **Nợ xấu**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả	87,855,000		87,855,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	508,725,353	107,214,321	350,457,052	51,600,611
Cộng	1,018,575,828	107,214,321	860,307,527	51,600,611

6. **Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	19,146,213,059	(844,203,470)	31,106,676,341	(1,674,904,301)
Công cụ, dụng cụ	383,881,689		610,616,471	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,158,900,009		807,928,959	
Cộng	20,688,994,757	(844,203,470)	32,525,221,771	(1,674,904,301)

7 **Tài sản dở dang dài hạn**

a **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,405,050,177	61,405,050,177
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,405,050,177	61,405,050,177

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b **Chi phí XD CB dở dang**

Xây dựng cơ bản	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	17,492,885,109	7,958,715,364

Dự án cấp nước Đào Hà Nam- thị xã Quảng Yên	0	21,991,160,363
XD KXL và tuyến ống đảm bảo cấp nước cho thị trấn Cái Rồng và ND Đông Xá VĐ	0	1,948,281,108
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa	13,327,053,620	9,571,318,628
LĐ tuyến ống D630 Đá Chông - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ CN cho TP Cẩm Phả	30,417,403,741	0
Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại Hùng Thắng Hạ Long	8,158,917,123	0
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngày đêm lên 6.000m3/ngày đêm	3,944,141,562	0
Công trình khác	49,026,049,697	16,225,658,224
Sửa chữa lớn	685,683,929	278,389,694
	123,052,134,781	57,973,523,381

10 TSCĐ hữu hình Cty 2019

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
1	Số đầu năm:	486.324.425.785	255.088.759.623	1.114.723.868.905	3.465.863.876	1.859.602.918.189
2	Tăng trong kỳ	214.395.674.070	124.806.752.601	103.012.577.026	1.012.269.625	443.227.273.322
	Mua sắm mới		6.009.741.545	337.260.000	942.128.950	7.289.130.495
	XDCB chuyển giao	208.086.801.121	108.225.335.864	93.640.657.568	70.140.675	410.022.935.228
	Điều chuyển nội bộ	1.820.060.054	586.246.366	7.415.751.826		9.822.058.246
	Điều chỉnh dự án	4.488.812.895	9.985.428.826	1.618.907.632		16.093.149.353
3	Giảm trong kỳ	160.954.486.577	57.945.024.153	49.462.237.693	144.369.426	268.506.117.849
	Thanh lý, nhượng bán	1.253.546.145	5.557.818.218	2.869.954.933	107.078.751	9.788.398.047
	Điều chỉnh dự án	792.267.563	15.587.679.635			16.379.947.198
	XDCB chuyển giao	158.908.672.869	36.799.526.300	46.592.282.760	37.290.675	242.337.772.604
4	Số cuối kỳ	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
B	Giá trị hao mòn					
1	Số đầu năm	238.852.598.020	159.102.540.931	655.799.696.798	1.472.950.038	1.055.227.785.787
2	Tăng trong kỳ	41.317.036.578	27.200.291.393	74.689.068.612	669.878.655	143.876.275.238
	Khấu hao trong kỳ	41.121.530.234	27.200.291.393	74.689.068.612	669.878.655	143.680.768.894
	Tăng từ quỹ phúc lợi	195.506.344				195.506.344
3	Giảm trong kỳ	863.072.761	3.020.449.738	2.826.237.074	107.078.751	6.816.838.324
	Thanh lý nhượng bán	863.072.761	3.020.449.738	2.826.237.074	107.078.751	6.816.838.324
4	Số cuối kỳ	279.306.561.837	183.282.382.586	727.662.528.336	2.035.749.942	1.192.287.222.701
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	247.471.827.765	95.986.218.692	458.924.172.107	1.992.913.838	804.375.132.402
2	Số cuối kỳ	260.459.051.441	138.668.105.485	440.611.679.902	2.298.014.133	842.036.850.961

Tài sản vô hình năm 2019

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
2	Tăng trong kỳ - Mua trong kỳ - DC nhóm tài sản			1.601.622.500			1.601.622.500
3	Giảm trong kỳ Thanh lý tài sản			1.255.182.200	40.837.000	-	1.296.019.200
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.437.372.471	1.070.317.944	783.978.075	3.381.668.490
2	Khấu hao trong kỳ Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ			374.388.660	127.835.048	440.731.455	942.955.163
3	Số dư cuối kỳ		90.000.000	1.238.501.600	40.837.000	440.731.455	1.279.338.600
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI			573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		44.426.800	741.723.441	771.581.016	1.588.782.257
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994

10 Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

Giá trị (VNĐ)

Giá trị (VNĐ)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

10,454,235,835

13,586,188,876

9 Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2019

01/01/2019

a. Nợ dài hạn đến hạn trả

Giá trị (VNĐ)

Số có khả năng trả
nợ (VNĐ)

Giá trị (VNĐ)

Số có khả năng trả
nợ (VNĐ)

Ngân hàng TPCP công thương QN

21,756,000,000

21,756,000,000

11,281,173,983

11,281,173,983

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông
thôn

4,954,231,600

4,954,231,600

0

Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN

19,898,475,762

19,898,475,762

19,898,471,784

19,898,471,784

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-
CN Hạ Long

1,619,400,000

1,619,400,000

1,526,400,000

1,526,400,000

Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN
Quảng Ninh

1,023,000,000

1,023,000,000

1,116,000,000

1,116,000,000

Vay ngắn hạn phục vụ sxkd

7,826,347,433

7,826,347,433

Cộng

57,077,454,795

57,077,454,795

33,822,045,767

33,822,045,767

b. Vay dài hạn

Ngân hàng TPCP công thương QN

77,474,038,812

77,474,038,812

45,722,993,829

45,722,993,829

Ngân hàng phát triển - CNQN

185,410,488,839

185,410,488,839

205,308,964,601

205,308,964,601

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-
CN Hạ Long

3,211,811,100

3,211,811,100

4,831,211,100

4,831,211,100

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-
CN Quảng Ninh

11,768,549,927

11,768,549,927

9,062,913,227

9,062,913,227

Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh

16,635,810,600

16,635,810,600

200,000,000

200,000,000

Ngân hàng nông nghiệp và PTNT

294,500,699,278

294,500,699,278

265,126,082,757

265,126,082,757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty

52,427,262,412

53,227,262,412

ĐA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe
Móng Cái

167,885,600

Dự án chống thất thoát

47,421,721,720

52,163,893,892

Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối

3,380,811,978

6,761,619,978

Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn
cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả

9,062,913,227

10,178,913,227

Trạm xử lý nước sạch An Sinh

4,831,211,100

6,357,611,100

Dự án tuyến ống 315 từ NM xi măng hạ long đến hoá chất mỏ

200,000,000

Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí

154,506,430,903

166,281,922,515

XD HTCN cho xã Đào Hà Nam

8,879,019,800

3,609,019,800

XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất
15.000m3 ngày/đêm

21,590,042,200

XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa

12,867,000,000

DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông	19,634,899,000	
DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3	5,421,857,600	
Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn	3,728,636,700	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	7,826,347,433	
	351,578,154,073	298,948,128,524

11 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	13,779,356,310	13 779 356 310	5,470,526,726	5 470 526 726
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	48,532,586	48 532 586	2,586,335,086	2 586 335 086
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	13,799,119,699	13 799 119 699		
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	799,538,804	799 538 804	799,538,804	799 538 804
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	2,288,116,000	2 288 116 000	2,370,822,734	2 370 822 734
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	1,075,522,574	1 075 522 574	1,466,439,918	1 466 439 918
Các khoản khác	37,400,246,844	37 400 246 844	22,331,985,630	22 331 985 630
	55,411,076,507	55,411,076,507	35,025,648,898	35,025,648,898

12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
Công ty CP Nam Quang		5,105,136		5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương		14,613,700		56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh		63,576,445		79,404,865
Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn		19,773,000		19,773,000
Đối tượng khác		2,261,266,188		1,755,330,163
		2,364,334,469		1,915,687,904

13 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2019</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2019</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		4 384 276 447	12,367,551,138	7 947 732 755		8 804 094 830
-Thuế TNCN		131 623 977	1,284,366,044	1 280 698 244		135 291 777
- Thuế tài nguyên		614 811 291	7 817 427 961	7 803 998 052		628 241 200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			2 919 685 190	2 919 685 190		
- Các loại thuế khác		471 592 238	106,502,832	43 676 058		534 419 012
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,087,071,214	76,819,373,411	76,498,126,018		6 408 318 607
Cộng		11,689,375,167	101,314,906,576	96,493,916,317		16 510 365 426

14 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1,780,571,375	1,842,581,076
- Trích trước SCL		0
- Phải trả XDCB	122,264,438	3,142,711,484
Cộng	1,902,835,813	0
15 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	494,401,915	30,480,129
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây	330,400,000	330,400,000
- Phải trả các khoản BH	902,693,430	0
- Trả cổ tức cổ đông	16,234,752,485	33,140,777,528
- Phải trả về phí thoát nước	744,769,400	98,294,772
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	3,382,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	335,418,720	564,379,424
Cộng	19,179,235,950	37,546,831,853

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	47,120,338,340	596,343,175,837
Tăng trong kỳ					51,975,638,720	51,975,638,720
Giảm trong kỳ					47,120,338,340	47,120,338,340
Tại ngày 31/12/2019	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	51,975,638,720	601,198,476,217

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo nghị quyết số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2019 của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	47,120,338,340
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.2%	19,874,604,492
Trả cổ tức	57.8%	27,245,733,848

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	1/1/2019	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	100%	508,315,930,000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27,245,733,848	

d-Cổ phiếu

	31/12/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

e-Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,505,488,041	3,556,611,974

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	578,670,732,633	530,317,731,947
- Doanh thu phát triển mạng	6,432,488,439	6,942,947,374
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1,688,368,757	2,219,002,146
- Doanh thu khác	1,986,507,915	2,689,125,597
Cộng	588,778,097,744	542,168,807,064
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	440,086,564,319	404,911,949,549
- Giá vốn phát triển mạng	6,049,501,425	6,487,162,673
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,735,812,082	1,894,919,651
- Giá vốn khác	1,982,804,999	2,644,002,724
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	844,203,470	1,674,904,301
Cộng	449,854,682,825	417,612,938,898
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,904,488	47,233,000
Cộng	21,904,488	- 47,233,000

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
20 Chi phí Tài chính		
- Lãi tiền vay	22,077,509,684	21,541,533,774
Tồn thất khoản đầu tư tài chính	2,288,027,630	
Cộng	24,365,537,314	- 21,541,533,774
21 Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP XNN Đông Triều	3,762,719,000	3,863,523,636
Tiền nhận tài trợ Đại hội CTN Miền Bắc		1,177,000,000
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	304,099,000	
Thu tiền đền bù, phạt vi phạm hợp đồng		323,873,000
TT phát triển quỹ đất Hoàn Bò chuyển tiền bồi thường tuyến ống	1,536,788,000	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	152,049,150	88,013,159
Cộng	5,755,655,150	5,452,409,795
22 Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Chi phí thanh lý tài sản	2,988,240,323	2,012,768,539
Các khoản bị phạt	51,601,364	247,237,547
Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước Miền Bắc		1,193,631,745
Các khoản khác	98,182,318	155,411,834
Cộng	3,138,024,005	3,609,049,665
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,829,146,552	3,169,128,214
Chi phí nhân viên quản lý	19,146,208,019	20,914,451,609
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,602,030,264	4,781,556,266
Thuế, phí, lệ phí	4,250,616,908	2,354,150,818
Chi phí dự phòng	102,654,591	265,367,209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,171,151,507	1,070,734,158
Chi phí khác bằng tiền	14,396,938,876	12,963,268,190
Cộng	52,498,746,717	45,518,656,464
b- Chi phí bán hàng	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		159,475,658
Chi phí nhân công	159,374,204	198,697,128
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194,412,459	379,865,958
Chi phí khác bằng tiền	1,690,000	74,401,002
Cộng	355,476,663	812,439,746

24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tổng lợi nhuận trước thuế	64,343,189,858	58,573,831,312
Thu nhập chịu thuế	64,424,152,192	58,821,068,859
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)	517,279,300	310,720,800
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,367,551,138	11,764,213,772
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	12,367,551,138	11,453,492,972

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này.

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 01 năm 2020



Khu Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Lập biểu